

Lesson 9 TENSES

Let's Learn!

Present Tenses

Present simple

- ★ Thói quen, hoạt động thường xuyên xảy ra.
- ★ Quy luật, chân lí, sự thật.
- ★ Lịch trình, thời gian biểu.
- ★ Suy nghĩ, tình cảm, tư tưởng.



To be

- (+) S + am/ is/ are + O.
- (-) S + am not/ isn't/ aren't + O.
- (?) Am/ Is/ Are + S + O?

Verb

- (+) S + V(s/es).
- (-) S + don't /doesn't + V.
- (?) Do/ Does + S + V?

- Always, Usually, Often, Occasionally, Sometimes, Seldom, Never...
- Every + day, week, month, year...
- Once, twice, three times... + a week/ month/ year



Examples:



- Linda **is** a doctor. She **works** in a hospital.
- The Sun **rises** in the East and **sets** in the West.
- The buses **leave** at 5 o'clock every day.
- I **don't like** playing football.

Present continuous

- ★ Hành động đang xảy ra tại thời điểm nói hoặc xung quanh thời điểm nói.
- ★ Hành động chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai, có kế hoạch.
- ★ Hành động trái với lệ thường.
- ★ Phàn nàn
- ★ Sự thay đổi, biến đổi

(+) S + be + V-ing. (be: am, is, are)

(-) S + be not + V-ing.

(?) Be + S + V-ing?

- Now, At the moment, At present, Right now, At this time
- Listen! Be quiet! Look! (V!)
- Always (phàn nàn)

Examples:



- Peter **isn't listening** to music at the moment. He **is doing** his homework now.
- The students **are visiting** Ha Long Bay next week as scheduled.
- I go to school by bus every day, but today I'm **going** by bike.
- The boys **are always talking** too much in class.
- It **is getting** colder and colder.

Present perfect

- ★ Hành động bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại, có kết quả ở hiện tại.
- ★ Hành động xảy ra không rõ thời điểm.
- ★ Hành động đã từng/ chưa từng xảy ra.
- ★ Hành động vẫn chưa xảy ra.
- ★ Hành động đã xảy ra bao nhiêu lần tính đến hiện tại.

(+) S + have/ has + PII. (be: been)

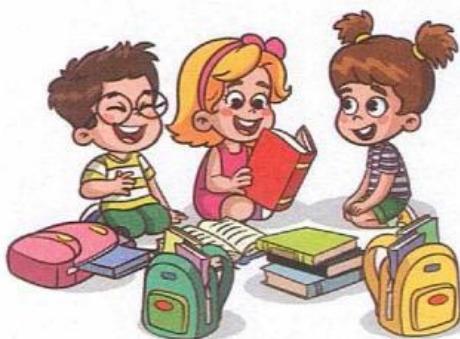
(-) S + haven't / hasn't + PII.

(?) Have/ Has + S + PII?

- For + Khoảng thời gian
- Since + mốc thời gian / S + Vpast
- Just, Recently, Lately, Up to now, Until now, Already, So far
- Yet
- Never ... before, ever
- How long?

Examples:

- ▶ I **have stayed** in Hanoi for 5 days.
- ▶ My mother **has just gone** to the supermarket.
- ▶ We **have never eaten** Chinese food before.
- ▶ Linda **hasn't finished** this book yet.
- ▶ Up to now, I've **travelled** to Thailand several times.





Past Tenses

Past simple

★ Hành động đã xảy ra và đã kết thúc trong quá khứ.

★ Sự thật, thói quen trong quá khứ.

To be

(+) S + was/ were + O.

(-) S + wasn't/ weren't + O.

(?) Was/ Were + S + O?

Verb

(+) S + V-ed/P1.

(-) S + didn't + V.

(?) Did + S + V?

- Yesterday, Last week/ month/ year
- Ago
- In + thời gian trong quá khứ
- Used to + V: đã từng làm gì

Examples:

- ▶ My family **didn't go** to Phu Quoc Island last month.
We **stayed** at home.
- ▶ The children **were** at the beach yesterday.
- ▶ My uncle **used** to smoke a lot two years ago.



Past continuous

★ Hành động xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ.

(+) S + was / were + V-ing.
 (-) S + wasn't / weren't + V-ing.
 (?) Was/ were + S + V-ing?

- at + thời gian trong quá khứ
- this time yesterday/ last...

★ Hai hành động song song cùng xảy ra trong quá khứ.

While + S1 + was/were + V-ing, S2 + was/were + V-ing.

★ Một hành động đang xảy ra thì bị hành động khác chen ngang.

When + S1 + V-ed/P1, S2 + was/were + V-ing.
 While + S1 + was/were + V-ing, S2 + V-ed/P1.

Examples:

- The kids **weren't watching** TV at 8 p.m. last night.
 They **were playing** games.
- While my mother **was preparing** dinner, my father **was watering** the flowers.
- When Peter phoned, I **was having** a bath.
 = While I **was having** a bath, Peter phoned.

Past perfect

★ Hành động xảy ra và hoàn thành trước một hành động trong quá khứ.

(+) S + had + P2.
 (-) S + hadn't + P2.
 (?) Had + S + P2?

- S + had + P2 + by the time / before / when + S + V-ed/P1.
- S + V-ed/P1 + after + S + had + P2.



Let's Practice

Exercise 1. Put the verbs into the Present Simple or Present Continuous tenses.

Chia động từ ở thì Hiện tại đơn hoặc Hiện tại tiếp diễn.

- 1 Linda **be** at home now.
- 2 They **be** very kind and friendly.
- 3 I **be** fifteen years old.
- 4 Jenny **visit** her grandparents every week.
- 5 My younger brother **watch** television at the moment.
- 6 The farmers **work** in the field now.
- 7 What time your parents usually **get** up?
- 8 You should wear warm clothes. It **look** cold outside.
- 9 Do you know that the Earth **go** around the Sun?
- 10 The train **Leave** at 6 o'clock tomorrow.
- 11 Students **not go** to school on Sundays.
- 12 Look! The boys **play** hide and seek.
- 13 My best friend **Love** writing poems.
- 14 Tom **not do** his homework right now, he **Clean** the floor.
- 15 Akiko **come** from Japan?



Exercise 2. Put the verbs into the Present Perfect.

Chia động từ ở thì Hiện tại hoàn thành.

- 1 John and Jack **Live** here since 2010.
- 2 I **never be** to Ha Noi.
- 3 David **not, see** this film before.
- 4 We **publish** ten books so far.
- 5 My father **just, wash** his car.
- 6 I **finish** my exercises already.
- 7 They **travel** to the USA three times.
- 8 you **ever, try** this food?
- 9 The kids **not, finish** their homework yet.
- 10 It **rain** for two hours.

Exercise 3. Put the verbs into the correct present tenses.

Chia dạng đúng của động từ ở thì hiện tại.

- 1 My mother **cook** some food in the kitchen at present.
- 2 The box **weigh** ten kilograms.
- 3 Tim **not take** any photos yet.
- 4 it **snow** in your country now?
- 5 How often **Ryan / take** the dog for a walk?
- 6 How long you **Learn** to drive a car?
- 7 Tom, Sam and Peter **not read** books in the living room right now. They **talk** to each other.



8 We **have** a party tonight. Would you like to join us?

9 They **not contact** to each other for a long time.

10 Look! Those children **climb** a tree. It **be** too dangerous.

11 My lunch **consist of** sandwiches and an orange.

12 Lucy **not / meet** her old friends since I moved to London.

13 You **always / go** to school late! You should get up earlier.

14 Up to now, they **build** two new shopping malls in my city.

15 Antony **think** Japanese **be** very difficult.

Exercise 4. Put the verbs into the correct tense: Past simple or Past continuous.

Chia động từ ở thì Quá khứ đơn hoặc Quá khứ tiếp diễn.

- 1 My best friend **go** to Paris in 2018.
- 2 At this time yesterday, we **play** football in the schoolyard.
- 3 I **be** very angry because they **be** late for the meeting.
- 4 you **attend** the extra class last night?
- 5 What were you doing when I phoned you? I **have** dinner with my family.
- 6 Mozart **write** more than 600 pieces of music.
- 7 My sister **watch** TV at 7:00 p.m. yesterday.
- 8 I **not receive** any letters from my family last month.
- 9 This time last year, we **learn** English in Oxford.
- 10 Jenny **use to - play** the piano two years ago.

Exercise 5. Put the verbs into the correct tense: Past simple or Past continuous.

Chia động từ ở thì Quá khứ đơn hoặc Quá khứ tiếp diễn.

- 1 Jack [have] a bad dream while he [sleep] yesterday.
- 2 The girl [cry] when a fairy [appear]
- 3 While I [wash] the dishes, my younger sisters [watch] cartoon last night.
- 4 When I [call] Bill this morning, he [have] breakfast.
- 5 The children [play] games when their mother [come] back home.
- 6 When we [be] young, we [study] at a primary school near our house.
- 7 The boys [break] a window while they [play] football.
- 8 At this time yesterday, my mother [lie] on the beach while we [build] a sand castle.
- 9 When I [arrive] home last night, Jane [prepare] a beautiful candle light dinner.
- 10 Tony [call] me while I [find] a car park.
- 11 While I [live] in the USA, I [meet] my idol, Taylor Swift.
- 12 While we [cross] bridge, we [see] Jimmy.
- 13 When I [hear] a terrible noise outside, I [read] a book in my bedroom.
- 14 Everyone had to prepare for the project, so while Jack and I [make] some slides, Linda [write] a report.
- 15 While we [have] a barbecue in the garden, it [start] to rain.



Exercise 6. Put the verbs into the correct tense: Past simple or Past perfect.

Chia động từ ở thì Quá khứ đơn hoặc Quá khứ hoàn thành.

- 1 Tony (not visit) _____ China before 2022.
- 2 I couldn't open the door because I (lose) _____ the key.
- 3 The Wright brothers (invent) _____ the world's first successful motor-operated airplane on December 17th, 1903.
- 4 Jane (cook) _____ dinner before her parents (come) _____ home.
- 5 Before my aunt (visit) _____ my house, she (buy) _____ some bars of chocolate for me.
- 6 My father (finish) _____ his work by 4 p.m. yesterday.
- 7 They (wait) _____ at the station for 90 minutes when the train finally (arrive) _____.
- 8 After they (get) _____ the money, they (go) _____ shopping.
- 9 Last Tuesday, we (not fly) _____ to Russia because we (be) _____ busy at work.
- 10 By the time Vivian (reach) _____ the station, the train (already, leave) _____.
- 11 Tom told me he (never, be) _____ to Australia before.
- 12 My sister (wash) _____ all the dishes before she (go out) _____ with her friends.
- 13 We (use to – work) _____ as volunteers in mountainous areas some years ago.
- 14 When I (turn on) _____ the TV, the film (start) _____ already.
- 15 By the time I (meet) _____ you, I (work) _____ in that company for three years.

Exercise 7. Put the verbs into the past tenses.

Chia dạng đúng của động từ ở thì quá khứ.

- 1 I really **enjoy** the party last week.
- 2 Lucy and I **do** some research at 3 p.m. yesterday.
- 3 I **know** Susan since we **live** in the same village.
- 4 While James **run** to school, he **drop** his mobile phone.
- 5 The little girl **want** to relax because she **paint** for a long time.
- 6 Sam **not move** to Iceland until 2021.
- 7 My father **study** French when he **be** young.
- 8 At 6 last morning, while my brother and I **do** exercises, my father **water** the trees.
- 9 We **not talk** to each other since we **graduate** from high school.
- 10 My family **travel** to Ha Noi this time last year.
- 11 Everyone **have** dinner when I entered the restaurant.
- 12 When our children **go** to the beach for the first time, they **learn** to swim.
- 13 The students **listen** to the lesson when the bell **ring**.
- 14 Since we **publish** our first books, we **receive** many good feedbacks from readers.
- 15 Before I **use** this machine, I **read** the instructions carefully.



Exercise 8. Put the verbs into the correct tense: Future simple or Near future.

Chia dạng đúng của động từ ở thì Tương lai đơn hoặc Tương lai gần.

- 1 It's freezing here.
– Don't worry! I **close** the window.
- 2 "I've decided to repaint this room."
– "What color **you/ paint** it?"
- 3 Tim thinks he **win** the match tomorrow.
- 4 Look at the dark sky! It **rain** soon.
- 5 We hope our grandpa **be** better after an operation.
- 6 She has bought two tickets. We **enjoy** the movie tonight.
- 7 In the future, robots **do** every dangerous thing for human.
- 8 I've recently bought two English novels. I **read** them this weekend.
- 9 My students promise they **not go** to school late again.
- 10 We **go** hiking next week. Would you like to go with us?

Exercise 9. Put the verbs into the correct future tenses.

Chia dạng đúng của động từ ở thì tương lai.

- 1 I can't go to the bookshop with you because I **(play)** badminton after school tomorrow.
- 2 We are not sure what we **(do)** this summer. We may go to New Zealand.
- 3 This time next week, Anna **(enjoy)** her holiday at the beach.

4 My friends _____ (travel) to London at Christmas, they've just booked the hotel.

5 _____ (you, go) shopping with me this weekend?

6 I _____ (make) some cookies for Christmas, so can you get some eggs, sugar, flour and butter?

7 "This bag is so heavy."
– "I _____ (help) you carry it."

8 According to our plan, we _____ (move) to a new flat next month.

9 Henry _____ (do) his Maths exam from 10 to 11:30 tomorrow.

10 I think the weather _____ (be) nice this weekend.

11 My dad _____ (wait) for me at the station when I arrive tonight.

12 – Why are you dressing formally?
– I _____ (meet) my partner this afternoon.

13 Oh, the house is on fire. I _____ (call) the firemen immediately.

14 Don't call me at 10 a.m. tomorrow because I _____ (have) a meeting at that time.

15 My family _____ (live) in Malaysia this time next year.

Exercise 10. Put the verbs into the correct tenses.

Chia động từ trong ngoặc ở thì thích hợp.

1 Tommy **catch** a bus to school every day.

2 We **not, get** a scholarship last semester.

3 I promise that I **not, tell** your secret to anyone.

4 Before the storm **come**, the villagers **move**.



5 Barbara **work** here since she **graduate** from university.

6 While I **walk** to my aunt's house, I **find** a wallet.

7 Anna is not hungry because she **eat** lunch already.

8 Good news! Ann and Bob **get** married on 25th August.

9 We **watch** TV when someone **knock** the door.

10 Linda **be** very angry when she **know** the truth in the future.

11 Our children **play** in the garden at the moment.

12 While Sam **sing**, Anna and Maria **dance** at the same time.

13 My mother **use to study** abroad when she was young.

14 At 8 a.m. tomorrow morning, the students **have** an English lesson.

15 We **drive** to our hometown this time tomorrow.

Exercise 11. Underline the correct answer.

Gạch chân phương án đúng.

- 1 My grandpa *is usually watching* / *usually watches* / *has usually watched* the news in the evening.
- 2 Just a minute! I *am looking up* / *look up* / *have looked up* that word in the dictionary.
- 3 It *gets* / *has got* / *is getting* colder. Put on your coat!
- 4 Is Martin working with you? I *don't see* / *haven't seen* / *am not seeing* him recently.

- 5 My brother *always plays / always play / is always playing* the guitar in the afternoon.
- 6 He *has known / knows / is knowing* Jenny since last Christmas.
- 7 Who is that woman? I *never meet / am never meeting / have never met* her before.
- 8 Jane's sister *is / has been / is being* very hard-working. She is *having / has / has had* a big house now.
- 9 Julia and Tom *have / are having / have had* their car for two years.
- 10 What a great smell! I *am just baking / just bake / have just baked* some cupcakes for my kids.

Exercise 12. Underline the correct answer.

Gạch chân phương án đúng.

- 1 My family [moved | had moved | was moving] to Canada in 1998.
- 2 Jack [used to was | use to be | used to be] very lazy, but he [wasn't | isn't | hasn't been] now.
- 3 At 10 p.m. yesterday, John [played | had played | was playing] games in his room.
- 4 Antony [had lived | lived | was living] in Singapore before 2020.
- 5 We [were working | worked | had worked] in the office when the manager [was arriving | arrived | had arrived].
- 6 While Tom and Peter [played | was playing | were playing] volleyball, Ann [painted | was painting | had painted].
- 7 Lucy [came | has come | had come] rich since she [had won | was winning | won] the lottery last month.
- 8 We [used | were using | had used] this motorbike for nearly ten years before it [broke down | was breaking down | had broken down].